

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN CHƯ PRÔNG
TỈNH GIA LAI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 02/2019/KDTM-ST
Ngày 22/8/2019
V/v Tranh chấp hợp đồng tín dụng

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN CHƯ PRÔNG, TỈNH GIA LAI

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên toà: Ông Đặng Chí Công

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Đặng Hồng Việt;
2. Ông Trương Công Chư.

Thư ký phiên toà: Bà Lê Thị Bích Vân - Thư ký Toà án nhân dân huyện Chư Prông, tỉnh Gia Lai.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Chư Prông, tỉnh Gia Lai tham gia phiên toà: Ông Lê Văn Sơn - Kiểm sát viên.

Ngày 22 tháng 8 năm 2019 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Chư Prông, tỉnh Gia Lai mở phiên toà sơ thẩm xét xử công khai vụ án dân sự thụ lý 64/2018/TLST-DS ngày 25 tháng 9 năm 2018 về việc Tranh chấp hợp đồng tín dụng giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Ngân hàng T;

Địa chỉ: Số a, phường K, Quận C, thành phố H.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Đỗ Minh T - Chức vụ: Tổng giám đốc

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Dương Công M - Chức vụ: Giám đốc Ngân hàng Thương mại cổ phần A- Chi nhánh G;

Người đại diện theo ủy quyền tham gia tố tụng: Ông Dương Đức T – Chức vụ: Nhân viên.

Địa chỉ: Số 61 T, phường T thành phố P, tỉnh G. Có mặt.

Bị đơn: Ông Bùi Viết S, sinh năm: 1987 và bà Dương Thùy V, sinh năm: 1987.

Cùng địa chỉ: Làng P, xã Ia, huyện C, tỉnh G. Vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Đại diện nguyên đơn trình bày: Ngày 15/10/2016 Ngân hàng Thương mại cổ phần A(sau đây gọi tắt là Ngân hàng) ký hợp đồng cấp tín dụng số

GIL.CN.659.131016 cấp tín dụng cho anh Bùi Viết S và chị Dương Thùy V vay số tiền 4.000.000.000đ mục đích để sản xuất kinh doanh, bổ sung vốn lưu động và kinh doanh nông sản. Hợp đồng tín dụng được giải ngân bằng các khế ước nhận nợ sau đây:

Khế ước nhận nợ số 01 (Số TCBS: 225166869) ngày 15/10/2016: Số tiền vay được giải ngân 3.600.000.000 đồng, thời hạn vay là 12 tháng (từ ngày 15/10/2016 đến ngày 15/10/2017), lãi suất vay là 9%/năm, lãi quá hạn bằng 150% lãi trong hạn.

Khế ước nhận nợ số 02 (Số TCBS: 225601969) ngày 24/10/2016: Số tiền vay được giải ngân 50.000.000 đồng, thời hạn vay là 12 tháng (từ ngày 24/10/2016 đến ngày 24/10/2017), lãi suất vay là 9,2 %/năm, lãi quá hạn bằng 150% lãi trong hạn.

Khế ước nhận nợ số 03 (Số TCBS: 226079459) ngày 01/11/2016: Số tiền vay được giải ngân 50.000.000 đồng, thời hạn vay là 12 tháng (từ ngày 01/11/2016 đến ngày 01/11/2017), lãi suất vay là 9,2 %/năm, lãi quá hạn bằng 150% lãi trong hạn.

Khế ước nhận nợ số 04 (Số TCBS: 227417129) ngày 24/11/2016: Số tiền vay được giải ngân 300.000.000 đồng, thời hạn vay là 12 tháng (từ ngày 24/11/2016 đến ngày 24/11/2017), lãi suất vay là 9%/năm, lãi quá hạn bằng 150% lãi trong hạn.

Trong quá trình thực hiện hợp đồng, anh S và chị V chỉ trả lãi đến ngày 19/4/2017 của tất cả các khế ước, sau đó không thực hiện việc trả lãi nữa. Do vậy, căn cứ vào sự thỏa thuận trong hợp đồng kể từ ngày 15/5/2017 Ngân hàng đã chuyển toàn bộ các khoản vay nói trên thành nợ quá hạn. Sau khi chuyển nợ quá hạn, Ngân hàng đã gửi giấy mời yêu cầu anh S và chị V thanh toán nợ cho ngân hàng nhưng anh S và chị V vẫn không trả nợ. Nay Ngân hàng căn cứ vào các điều khoản đã cam kết trong hợp đồng cấp tín dụng và các khế ước nhận nợ khởi kiện yêu cầu Tòa án buộc anh Bùi Viết S và chị Dương Thùy V phải thực hiện các nghĩa vụ sau:

Trả cho Ngân hàng số tiền nợ gốc 4.000.000.000 đồng tại 04 khế ước nhận nợ, tiền lãi đến ngày 22/8/2019 của 04 khế ước nhận nợ gồm lãi trong hạn 140.522.777 đồng, lãi quá hạn là 1.276.888.889 đồng và tiền phạt vi phạm do chậm trả lãi là 3.752.280 đồng và tiền lãi phát sinh cho đến khi thanh toán xong các khoản nợ. Tổng cộng tiền gốc, lãi và phạt chậm trả tính đến ngày 22/8/2019 là 5.421.163.946 đồng. Nếu anh Bùi Viết S và chị Dương Thùy V không trả được nợ thì đề nghị Tòa án xử lý tài sản đã thế chấp theo hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất số GIL.BĐCN.308.131016 ngày 14 tháng 10 năm 2016 theo quy định của pháp luật để Ngân hàng thu hồi nợ.

Tài sản thế chấp gồm: Diện tích 25.472m² đất tại thửa đất số 19 + 17 + 20 + 29 + 10, tờ bản đồ số 01 + 02, nay được đăng ký biến động diện tích thực tế là 23.106m² tại thửa số 35 + 36 + 101, tờ bản đồ số 01 + 02 và tài sản gắn liền với đất (nếu có) theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số T036174 do Ủy ban nhân dân huyện C cấp ngày 10 tháng 01 năm 2001. Diện tích 37.730 m² đất tại thửa số 00, tờ bản đồ trích đo, nay được đăng ký biến động diện tích thực tế là 40.096 m² tại các thửa số 37 + 8 + 9 + 10 + 11 + 21, tờ bản đồ số 2; 111, địa chỉ làng P, xã Ia, huyện C, tỉnh G và tài sản gắn liền với đất (nếu có) theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng

đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BN 434176 do Ủy ban nhân dân huyện C cấp ngày 03 tháng 5 năm 2013. Diện tích 12.515 m² đất tại thửa số 00, tờ bản đồ trích đo, địa chỉ làng P, xã Ia, huyện C, tỉnh G và tài sản gắn liền với đất (nếu có) theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BN 434175 do Ủy ban nhân dân huyện C cấp ngày 03 tháng 5 năm 2013.

Tại phiên tòa đại diện Ngân hàng xin rút phần yêu cầu anh S và chị V trả tiền phạt vi phạm hợp đồng chậm trả số tiền 3.752.280đ.

Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã tiến hành cấp, tổng đạt, thông báo các văn bản tố tụng hợp lệ nhưng bị đơn anh Bùi Viết S và chị Dương Thùy V vẫn không đến Tòa án để thực hiện quyền và nghĩa vụ theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Phát biểu quan điểm, Kiểm sát viên cho rằng trong quá trình giải quyết vụ án Thẩm phán đã tuân thủ đầy đủ các thủ tục tố tụng cần thiết theo quy định của pháp luật; tại phiên tòa Hội đồng xét xử cũng đã thực hiện đầy đủ các thủ tục tố tụng kể từ khi bắt đầu phiên tòa cho đến trước khi nghị án. Về nội dung, Kiểm sát viên đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng khoản 1 Điều 30, điểm b khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 các điều 143, 144, 147, 157, 158; điểm b khoản 2 Điều 227, Điều 228 và Điều 266 của Bộ luật tố tụng dân sự; các Điều 116, 463, 466 của Bộ luật Dân sự năm 2015; Điều 91 Luật các tổ chức tín dụng năm 2010; Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Buộc anh Bùi Viết S và chị Dương Thùy V có trách nhiệm liên đới trả cho Ngân hàng A số tiền nợ gốc và lãi theo hợp đồng cấp tín dụng số GIL.CN.659.131016 ngày 15/10/2016 và các khế ước nhận nợ.

Ghi nhận việc đại diện nguyên đơn rút phần yêu cầu về phạt chậm trả.

Trường hợp anh S và chị V không trả được nợ, đề nghị xử lý tài sản thế chấp theo quy định của pháp luật.

Ngoài ra đại diện Viện kiểm sát còn đề nghị buộc đương sự phải chịu án phí và xử lý tiền chi phí tố tụng theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Ngân hàng Thương mại cổ phần A ủy quyền cho Chi nhánh tại G khởi kiện anh Bùi Viết S và chị Dương Thùy V để yêu cầu trả số nợ gốc và lãi theo hợp đồng cấp tín dụng số GIL.CN.659.131016 ngày 15/10/2016. Giữa Ngân hàng với anh Bùi Viết S và chị Dương Thùy V có đăng ký kinh doanh và việc cho vay là nhằm

mục đích sản xuất kinh doanh, bổ sung vốn lưu động và kinh doanh nông sản, do vậy đây là tranh chấp về hợp đồng tín dụng theo quy định tại khoản 1 Điều 30 của Bộ luật tố tụng dân sự.

Bị đơn anh Bùi Viết S và chị Dương Thùy V đã được triệu tập họp lệ đến lần thứ hai nhưng vẫn vắng mặt không rõ lý do. Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt bị đơn theo quy định tại khoản 1 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự.

[2]. Về tranh chấp hợp đồng tín dụng:

[2.1]. Tính hiệu lực của hợp đồng: Thỏa thuận về các điều khoản và điều kiện tín dụng chung số GIL.CN.658.131016 ngày 15/10/2016 và hợp đồng cấp tín dụng số GIL.CN.659.131016 ngày 15/10/2016 được ký kết giữa một bên cấp tín dụng là Ngân hàng với một bên được cấp tín dụng là anh Bùi Viết S và chị Dương Thùy V có nội dung và hình thức phù hợp với quy định tại các điều 471 của Bộ luật dân sự năm 2005 nay được điều chỉnh tại Điều 463 của Bộ luật dân sự 2015; các điều 91 và 95 của Luật các tổ chức tín dụng năm 2010 nên phát sinh các quyền và nghĩa vụ dân sự giữa các bên.

[2.2]. Về yêu cầu trả nợ gốc: Ngân hàng đã giải ngân cho anh Bùi Viết S và chị Dương Thùy V vay số tiền 4.000.000.000đ tại các khế ước nhận nợ số 01 ngày 15/10/2016, số 02 ngày 24/10/2016, số 03 ngày 01/11/2016 và số 04 ngày 24/11/2016. Trong quá trình thực hiện hợp đồng, do anh S và chị V vi phạm về nghĩa vụ trả lãi nên theo thỏa thuận, Ngân hàng chuyển toàn bộ các khoản vay thành nợ quá hạn và tiến hành thu hồi nợ trước hạn. Việc anh Bùi Viết S và chị Dương Thùy V không trả nợ gốc và lãi cho Ngân hàng như đã thỏa thuận là vi phạm về nghĩa vụ trả nợ của bên vay quy định tại Điều 1 Quyết định số 127/2005/QĐ-NHNN ngày 03/02/2005 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy chế cho vay của tổ chức tín dụng đối với khách hàng và Điều 474 Bộ luật dân sự năm 2005, nay là Điều 466 của Bộ luật dân sự năm 2015. Do vậy Ngân hàng khởi kiện buộc anh Bùi Viết S và chị Dương Thùy V phải liên đới thực hiện nghĩa vụ trả tiền nợ gốc 4.000.000.000 đồng là có căn cứ pháp luật.

[2.3]. Về yêu cầu trả nợ lãi: Xét sự thỏa thuận về mức lãi suất vay của các bên trong hợp đồng tín dụng nêu trên là phù hợp với quy định của Điều 11 Quy chế cho vay của tổ chức tín dụng đối với khách hàng và Luật Các tổ chức tín dụng. Tại phiên tòa đại diện nguyên đơn cung cấp bảng tính lãi trong đó có xác định rõ lãi trên nợ gốc trong hạn chưa trả và lãi trên nợ gốc quá hạn chưa trả tương ứng với thời hạn vay và trả nợ phù hợp với chính sách lãi suất của Ngân hàng trong từng thời kỳ, đúng theo quy định tại Điều 91 của Luật các tổ chức tín dụng và Thông tư số 14/2017/TT-NHNN ngày 29 tháng 9 năm 2017 của Ngân hàng Nhà nước quy định phương pháp tính lãi trong hoạt động nhận tiền gửi, cấp tín dụng giữa tổ chức tín dụng với khách hàng. Tính đến ngày xét xử sơ thẩm ngày 22/8/2019, anh Bùi Viết S và chị Dương Thùy V còn nợ Ngân hàng số tiền lãi trong hạn là 140.522.777 đồng, lãi quá hạn là 1.276.888.889 đồng, tổng cộng là 1.417.411.666đ như đại diện phía nguyên đơn trình bày là có cơ sở, nên cần chấp nhận.

[2.4]. Về yêu cầu phạt vi phạm do chậm trả: Tại phiên tòa, đại diện nguyên đơn xin rút yêu cầu buộc anh S và chị V phải trả phạt chậm trả số tiền 3.752.280đ. Đây là trường hợp nguyên đơn rút một phần yêu cầu của mình theo quy định tại khoản 2 Điều 244 Bộ luật tố tụng dân sự. Xét thấy việc rút phần yêu cầu này là tự nguyện, do vậy Hội đồng xét xử sẽ đình chỉ phần yêu cầu này của nguyên đơn.

Như vậy cần buộc anh Bùi Viết S và chị Dương Thùy V phải liên đới trả cho Ngân hàng tổng số tiền gốc 4.000.000.000đ, tiền lãi trong hạn là 140.522.777đ, tiền lãi quá hạn là 1.276.888.889đ, tổng cộng là 5.417.411.666đ.

[3]. Về yêu cầu xử lý tài sản thế chấp:

Xét hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất số GIL.BĐCN.308.131016 ngày 14 tháng 10 năm 2016 giữa Ngân hàng với anh Bùi Viết S và chị Dương Thùy V là để đảm bảo cho khoản vay theo hợp đồng cấp tín dụng số GIL.CN.659.131016 ngày 15/10/2016. Hợp đồng thế chấp được công chứng tại Phòng Công chứng số 1 tỉnh G và được đăng ký giao dịch bảo đảm tại Văn phòng đăng ký đất đai, chi nhánh huyện Chư P theo quy định của pháp luật về giao dịch bảo đảm nên có hiệu lực thi hành. Do vậy nếu anh S và chị V không thực hiện đúng nghĩa vụ thì Ngân hàng có quyền yêu cầu Chi cục thi hành án huyện C xử lý tài sản thế chấp là quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất (nếu có) để thu hồi nợ.

[4]. Về chi phí tố tụng:

Quá trình giải quyết vụ án, đại diện Ngân hàng đã yêu cầu Tòa án thẩm định tài sản đã thế chấp để có căn cứ giải quyết, đồng thời đã tạm nộp tiền chi phí thẩm định là 5.000.000 đồng. Số tiền trên đã chi đủ cho công việc thẩm định và đo đạc. Do yêu cầu của Ngân hàng được Tòa án chấp nhận, nên căn cứ vào các điều 157, 158 của Bộ luật tố tụng dân sự, anh S và chị V phải chịu toàn bộ chi phí tố tụng và phải hoàn trả cho Ngân hàng số tiền 5.000.000đ chi phí thẩm định.

[5]. Về án phí:

Đối chiếu với quy định tại các điều 143, 144 và 147 Bộ luật tố tụng dân sự và Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Do yêu cầu của nguyên đơn được chấp nhận, nên bị đơn phải chịu toàn bộ án phí dân sự sơ thẩm.

Cụ thể anh Bùi Viết S và chị Dương Thùy V phải chịu $112.000.000đ + (1.417.411.666đ \times 0,1\%) = 113.417.412đ$ án phí dân sự sơ thẩm.

Hoàn trả cho Ngân hàng toàn bộ số tiền tạm ứng án phí đã tạm nộp.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ khoản 1 Điều 30; các điều 143, 144, 147, 157, 158, khoản 1 Điều 228 và Điều 266 của Bộ luật tố tụng dân sự;

- Áp dụng:

+ Các điều 298, 323, 342, 471, 474, 715, 716, 720, 721 Bộ luật dân sự 2005;

+ Các điều 117, 118, 119, 288, 317, 318, 319, 323, 463, 466, 500, 501, 502 Bộ luật dân sự năm 2015;
+ Điều 167 và Điều 168 Luật đất đai năm 2013;
+ Điều 91, 95 Luật Các tổ chức tín dụng năm 2010;
+ Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Ngân hàng A.

Buộc anh Bùi Viết S và chị Dương Thùy V phải liên đới trả cho Ngân hàng Thương mại cổ phần A thông qua Chi nhánh G số tiền nợ gốc là 4.000.000.000đ, tiền lãi trong hạn là 140.522.777đ, tiền lãi quá hạn là 1.276.888.889đ, tổng cộng là 5.417.411.666đ (*năm tỷ bốn trăm mười bảy triệu bốn trăm mười một nghìn sáu trăm sáu mươi đồng*).

2. Đình chỉ xét xử phần yêu cầu buộc anh Bùi Viết S và chị Dương Thùy V phải trả tiền phạt chậm trả là 3.752.280đ (*ba triệu bảy trăm năm mươi hai nghìn hai trăm tám mươi đồng*).

Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm (ngày 22/8/2019) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất nợ quá hạn mà các bên đã thỏa thuận trong hợp đồng tín dụng.

3. Trong trường hợp anh Bùi Viết S và chị Dương Thùy V không thực hiện nghĩa vụ hoặc thực hiện nghĩa vụ không đầy đủ thì Ngân hàng A thông qua Chi nhánh G có quyền yêu cầu Chi cục thi hành án dân sự huyện C xử lý tài sản thế chấp để đảm bảo thi hành án theo hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất số GIL.BĐCN.308.131016 ngày 14 tháng 10 năm 2016 giữa Ngân hàng với anh Bùi Viết S và chị Dương Thùy V gồm những tài sản sau:

- Quyền sử dụng 25.472m² đất tại thửa đất số 19 + 17 + 20 + 29 + 10, tờ bản đồ số 01 + 02, nay được đăng ký biến động diện tích thực tế là 23.106m² tại thửa số 35 + 36 + 101, tờ bản đồ số 01 + 02 và tài sản gắn liền với đất (nếu có) theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số T036174 do Ủy ban nhân dân huyện C cấp ngày 10 tháng 01 năm 2001.

- Quyền sử dụng 37.730 m² đất tại thửa số 00, tờ bản đồ trích đo, nay được đăng ký biến động diện tích thực tế là 40.096 m² tại các thửa số 37 + 8 + 9 + 10 + 11 + 21, tờ bản đồ số 2; 111, địa chỉ làng P, xã Ia, huyện C, tỉnh G và tài sản gắn liền với đất (nếu có) theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BN 434176 do Ủy ban nhân dân huyện C cấp ngày 03 tháng 5 năm 2013.

- Quyền sử dụng 12.515 m² đất tại thửa số 00, tờ bản đồ trích đo, địa chỉ làng P, xã Ia, huyện C, tỉnh G và tài sản gắn liền với đất (nếu có) theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BN 434175 do Ủy ban nhân dân huyện C cấp ngày 03 tháng 5 năm 2013.

4. Về chi phí tố tụng: Anh Bùi Viết S và chị Dương Thùy V phải hoàn trả cho Ngân hàng số tiền 5.000.000đ (*năm triệu đồng*).

5. Về án phí:

- Anh Bùi Viết S và chị Dương Thùy V phải chịu 113.417.412đ (*một trăm mười ba triệu bốn trăm mười bảy nghìn bốn trăm mười hai đồng*) án phí dân sự sơ thẩm.

Hoàn trả cho Ngân hàng A thông qua Chi nhánh G số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 56.382.982 đ (*năm mươi sáu triệu ba trăm tám mươi hai nghìn chín trăm tám mươi hai đồng*) theo biên lai thu số 0000060 ngày 25/9/2018 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Chư Prông, tỉnh Gia Lai.

Trong trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự, người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nguyên đơn có quyền làm đơn kháng cáo bản án này trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Bị đơn có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- TAND tỉnh Gia Lai;
- VKSND huyện Chư Prông;
- Lưu hồ sơ.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ**

Đặng Chí Công